

CHƯƠNG 7.

लिङ्गं ततः शास्त्रविधिप्रदिष्टं गात्रेण विभ्रन्न तु चेतसा तत् ।

भार्यागतिरेव मनोवितर्कैर्जेहीयमाणो न ननन्द नन्दः ॥ १ ॥

Sau đó, Nanda tuy lòng không muốn nhưng cũng đã khoác lên người (lá y) biểu tượng được quy định thành luật của Bậc Tôn-sư. Chàng không vui vẻ lắm, bởi vì tâm trí bị bận rộn bởi những tư tưởng hướng về vị hôn thê. (1)

स पुष्पमासस्य च पुष्पलक्ष्म्या सर्वाभिसारेण च पुष्पकेतोः ।

यानीयभावेन च यौवनस्य विहारसंस्थो न शर्म जगाम ॥ २ ॥

Với sự rực rỡ của hoa tươi vào mùa xuân, và với bản tính năng động của tuổi thanh niên đang bị tấn công dồn dập bởi nữ thần tình ái, cho nên Nanda, tuy đang cư ngụ trong một tịnh xá, vẫn không tìm được sự an tịnh. (2)

स्थितः स दीनः सहकारवीर्यामालीनसंमूर्छितषट्पदाया ।

भृशं जजृम्भे युगदीर्घबाहुध्यात्वा प्रियां चापमिवाचकर्ष ॥ ३ ॥

Nanda, với vẻ sầu thảm, đứng dưới hàng cây xoài có các chú ong kêu vo vo, đang nghĩ tưởng về người yêu. Rồi với đôi tay dài, chàng đột ngột vươn mình tưởng chừng như đang kéo căng một cây cung vậy. (3)

स पीतकक्षोदमिव प्रतीच्छन् चूतद्रुमेभ्यस्तनुपुष्पवर्ष ।

दीर्घं निशश्वास विचिन्त्य भार्या नवग्रहो नाग इवावरुहः ॥ ४ ॥

Rồi một trận mưa hoa kấm tẩm, trông như những hạt màu vàng nghệ, từ các cây xoài rơi đã trên thân của Nanda, lúc ấy đang nhớ về người vợ và đã thở dài, y như là một chú voi vừa mới sa bẫy và bị giam giữ. (4)

शोकस्य हर्ता शरणागतानां शोकस्य कर्ता प्रतिगर्वितानां ।

अशोकमालम्ब्य स जारशोकः प्रिया प्रियाशोकवर्ना शुशोच ॥ ५ ॥

Là người thường giải quyết nỗi sầu muộn cho những ai đi đến nhờ cậy và là người gieo nỗi ưu phiền cho những kẻ ngạo mạn cống cao, Nanda, với nỗi buồn đang trĩu nặng, liền tựa người vào cây vô ưu suy nghĩ về người yêu, vì nàng là nguồn giải sầu yếu mền của chàng. (5)

प्रिया प्रियायाः प्रतनुं प्रियङ्गुं निशाम्य भीतामिव निष्पतन्ती ।

सस्मार तामश्रुमुखीं सबाष्पः प्रिया प्रियङ्गुप्रसवावदाता ॥ ६ ॥

Trông thấy giống giầy leo mảnh dẻ Priyangu, là loại cây ưng ý nhất của người yêu, dường như đang run rẩy vướn lên, Nanda, nước mắt đầm đìa, nhớ lại người yêu với khuôn mặt đầm lệ và ngày thơ, trông giống như đóa hoa Priyangu kia vậy. (6)

पुष्पावनन्दे तिलकद्रुमस्य दृष्ट्वान्यपुष्टां शिखरे निविष्टा ।

संकल्पयामास शिखं प्रियायाः शुक्लांशुलेऽहलम्पाभितायाः ॥ ७ ॥

Trông thấy một chú chim cu đậu trên đỉnh ngọn cây Tilaka được bao phủ đầy những hoa, Nanda chợt nhớ lại làn tóc vương trên bộ xiêm y rực rỡ nàng đã mặc khi đứng tựa vào lan can của tòa lầu đài. (7)

लतां प्रफुल्लमतिमुक्तकस्य चूतस्य पार्श्वे परिरम्य जाता ।

निशाम्य चिन्तामगमत्कदैवं शिष्टाभवेन्मामपि सुन्दरीति ॥ ८ ॥

Khi trông thấy một giống dây leo nở đầy hoa phát triển và quấn quít bên cây xoài to lớn, Nanda chợt liên tưởng đến ý nghĩ: "Khi nào Sundari mới lại ôm choàng ta như thế ấy nhỉ?" (8)

पुष्पैः कराला अपि नागवृक्षा दान्तैः समुद्रैरिव हेमगर्भैः ।

कान्तारवृक्षा इव दुःखितस्य न चक्षुराचिक्षिपुस्य तत्र ॥ ९ ॥

Những cây long thọ, mọc dù nở rộ những bông hoa vàng nhụy trắng, trông giống như những hủ vàng có lẫn ngà voi, cũng chẳng hơn gì những cây ở rừng sâu vì không thu hút được ánh mắt của kẻ đang đau khổ. (9)

गन्धं वसन्तोऽपि च गन्धपर्णा गन्धर्वविद्या इव गन्धपूर्णाः ।

तस्यान्यचित्तस्य शुभात्मकस्य प्राणं न जहृर्हृदयं प्रतेपुः ॥ १० ॥

Các giống cây có lá thơm, tuy tỏa ra hương thơm y như những loại hương thơm của các kiều nữ của thần Gandharva*, vẫn không kích thích được khẩu giác của Nanda mà chỉ thiếu đốt trái tim chàng, khi ấy đang có trạng thái khổ đau, và tâm đang nghĩ về việc khác. (10)

संरक्तकण्ठैश्च विनीलकण्ठैस्तुष्टैः प्रहृष्टैरपि चान्यपुष्टैः ।

लेलिह्यमानैश्च मधु द्विरेफैः स्वनद्गन् तस्य मनो नुनोद ॥ ११ ॥

Khu rừng ấy, chộn rộn bởi các chú chim công có giọng hát quyến rũ, lại còn các chú chim cu nhí nhảnh và vui nhộn, thêm các chú ong bay đi lượn lại để hút mật, càng khuấy động tâm trí của Nanda. (22)

स तत्र भार्याणिस्तम्भेन वितर्कधूमेन तमःशिक्षेन ।

कामाग्निनान्तर्हृदि दह्यमानो विहाय धैर्यं विललाप तत्तत् ॥ १२ ॥

Vào lúc ấy, bị nung nấu trong tim bởi ngọn lửa ái tình, phát khởi từ củi ghen là người yêu, khói mù là sự suy tư, và ánh sáng lập lờ là nỗi sầu muộn, Nanda không còn nghị lực và liên tục than vãn: (12)

अद्यावगच्छामि सुदुष्करं ते चक्रुः करिष्यन्ति च कुर्वते च ।

त्यक्त्या प्रियामश्रुमुखीं तपो ये चेरुश्चरिष्यन्ति चरन्ति चैव ॥ १३ ॥

- "Giờ đây ta mới hiểu được rằng, những người sau khi giã từ người yêu với khuôn mặt đầm lệ, đỏ, đang, và sẽ thực hành khổ hạnh là những người đã, đang, và sẽ tiến hành một công việc vô cùng khó khăn." (13)

तावद्दृढं बन्धनमस्ति लोके न दारवं तान्तवमायसं वा ।

यावद्दृढं बन्धनमेतदेव मुखं चलाक्षं ललितं च वाक्यं ॥ १४ ॥

"Trong thế gian không có gông xiềng nào, cho dù bằng gỗ, dây thừng, hoặc bằng thép, lại bền chắc hơn là chính sự trói buộc của khuôn mặt có ánh mắt long lanh và giọng nói ngọt ngào." (14)

छित्त्वा च भित्त्वा च हि यान्ति तानि स्वपौरुषाचैव सुहृद्बलाच्च ।

ज्ञानाच्च रौद्र्याच्च विना विमोक्तुं न शक्यते स्नेहमयस्तु पाशः ॥ १५ ॥

"Bởi vì những gông xiềng kia sẽ không còn khi bị chặt đứt, hay phá vỡ bởi sự dũng mãnh của cá nhân, hoặc bằng sức mạnh của bạn bè; còn nanh vuốt của tình yêu không thể nào tháo gỡ, nếu không có trí tuệ và lòng kiên quyết." (15)

ज्ञानं न मे तच्च शमाय यत्स्यन्न चास्ति रौश्यं करुणात्मकोऽस्मि ।

कामात्मकश्चास्मि गुरुश्च बुद्धः स्थितोऽन्तरे चकनातेरिवास्मि ॥ १६ ॥

"Ta thì không có cái trí tuệ để đạt đến sự thanh tịnh, cũng không có tánh kiên quyết. Tánh của ta thì lại đa sầu đa cảm và thiên nặng về ái tình. Thêm vào đó, Đức Phật lại là vị thầy của ta nữa. Ta như đang đứng giữa hai lần bánh xe vậy." (16)

अहं गृहीत्वापि हि भिक्षुलिङ्गं भ्रातृषिणा द्विगुरुणानुशिष्टः ।

सर्वास्ववस्थासु लभे न शान्तिं प्रियावियोगादिव चक्रवाकः ॥ १७ ॥

"Bởi vì, mặc dầu mang hình tướng của một vị tỷ khưu, và đang học tập với vị thầy, một một là anh và một khác là vị hướng dẫn tâm linh, xét về mọi phương diện, ta không thể nào đạt được sự Tịch-tĩnh; ta chỉ giống như chú vịt trời bị xa cách người yêu thôi." (17)

अद्यापि तन्मे हृदि वर्तते च यदर्पणे व्याकुलिते मया सा ।

कृतानृतक्रोधकमववीन्मां कथं कृतोऽसीति शठं हसन्ती ॥ १८ ॥

"Giờ đây, trong tâm trí ta luôn lảng vảng cảnh tượng lúc ta làm mà cái gương soi mặt, nàng đã già vờ giận dữ, rồi với nụ cười kén linh đã nói với ta rằng: 'Anh làm cái gì gì thế này?'" (18)

यथैष्यनाश्यानविशेषकायां मयीति यन्मामवदच्च साश्रु ।

पारिप्लवाक्षेण मुखेन बाला तन्मे वचोऽद्यापि मनो रुणद्धि ॥ १९ ॥

"Thêm nữa, cảnh tượng người con gái, với khuôn mặt và ánh mắt tràn đầy những giọt lệ, nước mắt nói với ta rằng: 'Chàng hãy trở về khi vết son trên người thiếp còn

chưa khó nhẽ'; giờ đây, những lời nói ấy luôn khuấy động đầu óc ta." (19)

बद्ध्वासनं पर्वतनिर्झरस्थः स्वस्थो यथा ध्यायति भिक्षुरेषः ।

सक्तः क्वचिन्नाहमिवैष नूनं शान्तस्तथा तप्त इवोपविष्टः ॥ २० ॥

"Như vị tỷ khưu kia, trong tư thế ngồi ở cạnh một thác nước của ngọn núi, đang hành thiền một cách tự tại; không bao giờ ta mới được giống như vị ấy, không còn bị vướng bận, và đạt được trạng thái tĩnh lặng hoàn hảo như thế." (20)

पुंस्कोकिलानामविचिन्त्य घोषं वसन्तलक्ष्म्यामविचार्य चक्षुः ।

शास्त्रं यथाभ्यस्यति चैष युक्तः शङ्के प्रियार्कषति नास्य चेतः ॥ २१ ॥

"Vị ấy không bị xao lãng bởi tiếng kêu của những con chim cu trống, cũng chẳng để mắt đến cảnh huy hoàng của mùa xuân, và bởi vì vị ấy học tập kinh điển đến chăm chú như thế, nên ta nghĩ rằng tâm tư của vị ấy không có bị cuốn hút bởi người yêu." (21)

अस्मै नमोऽस्तु स्थिरनिश्चयाय निवृत्तकौ तुहलविस्मयाय ।

शान्तात्मनेऽन्तर्गतमानसाय बद्धकर्ममाणाय निरुत्सुकाय ॥ २२ ॥

"Xin hãy tôn vinh vị ấy, là vị có ý chí cương quyết, là vị không còn chao động và tham vọng, là vị có bản tánh trầm lặng và suy tư hướng nội, là vị có tâm ý không bị tán loạn và hết nỗi ưu tư." (22)

निरीक्षमाणाय जलं सपथं वनं फुल्लं परपुष्टजुष्टं ।

कस्यास्ति धैर्यं नवयौवनस्य मासे मधौ धर्मसफलभूते ॥ २३ ॥

"Vị ấy là ai mà trong tuổi thanh niên sung sức, lại có thể thần nhiên ngắm nhìn một nước với những đóa hoa sen, và khu rừng đầy hoa đang nở rộ với những chú chim cu lai văng vào lúc tiết xuân, là thời điểm chuông ngai cho phạm hạnh." (23)

भावेन गर्वेण गतेन लक्ष्म्या स्मितेन कोपेन मदेन वाग्भिः ।

जहुः स्त्रियो देवनृपर्विसंधान् कस्माद्दि नास्मद्दिधमाक्षिपेयुः ॥ २४ ॥

"Giới nữ nhân với bản chất tự nhiên, sự kiêu kỳ, điệu bộ, vẻ kiều diễm, nụ cười, nét hờn dỗi, sự đả đốn, và những lời thô thê đã làm hư hỏng và số các vị Ấn-đô cho dù là hạng thần tiên hay xuất thân vương giả. Như vậy, một người như ta làm cách nào mà lại không bị họ cảm dỗ ? " (24)

कामाभिभूतो हि हिरण्यरेताः स्वाहां सिषेवे मघवान्हर्त्या ।

सत्त्वेन सर्गेण च तेन हीनः स्त्रीनिर्जितः किञ्चत मानुषोऽहं ॥ २५ ॥

"Bởi vì, thần *Hiranyareta** khi bị tình yêu chế ngự cũng phải phục vụ nàng *Swaha**, thần *Indra* cũng hành động như thế với nàng *Ahalya* (Á-hai-ya). Hỡi ôi, ta chỉ là một gã đàn ông kém cỏi về tài năng và sự nỗ lực! Rồi ta cũng bị chế ngự bởi nữ nhân thôi ?" (25)

सूर्यः सरण्युं प्रति जातरागस्तत्प्रीतये तष्ट इति श्रुतं नः ।

यामभभूतोऽश्वघूं समेत्य यतोऽग्निनी तौ जनयांबभूव ॥ २६ ॥

"Truyền thuyết kể lại rằng, vị thần mặt trời, sanh lòng yêu thương nàng *Saranjyā* (Sá-ran-yu), đã bị tấn giãm độ sáng bởi vị tình yêu dành cho nàng. Thần đã biến thành

một con ngựa đực để gần gũi với nàng đang trong lót ngựa cái. Kết quả cặp song sinh *Alvin* (Á-s-vin) được chào đời." (26)

स्त्रीकारणं वैरविषक्तं बुद्धयर्थं विवस्वता न्योश्चलितात्मधृत्योः ।

बहूनि वर्षाणि बभूव युद्धं कः स्त्रीनिमित्तं न चलेदिहान्यः ॥ २७ ॥

"Chỉ vì chuyện nữ nhân, thần *Vaiśvata* (Vai-vô-s-vô-tá) và thần *Agni* (Ág-ni) đã đánh mất bản tánh cương nghị, còn tâm trí chỉ nghĩ đến việc phục thù cho nên đã gây ra chiến tranh trong nhiều năm liền. Ở thế gian này, còn ai nữa là kẻ không xao xuyến bởi đối tượng nữ nhân ? " (27)

भेजे अपाकीं मुनिरक्षमालां कामाद्वसिष्ठश्च स सद्वरिष्ठः ।

यस्यां विवस्वानिवभूजलादः सुतः प्रसूतोऽस्य कपिञ्जलादः ॥ २८ ॥

"Và cũng vì ái tình, vị ẩn sĩ *Vasiṣṭha** (Vô-si-s-thá) là bậc hiền nhân đệ nhất, đã thương yêu nàng *Akṣamālā** (Ák-sá-ma-la) thuộc giai cấp hạ tiện. Nàng hạ sanh cho ông ta một người con trai là *Kapiñjalāda* (Ká-pin-já-la-dá) chuyên ẩn đất và nước để sống, tương tự như một trái lùm đất khô cằn và nước bốc hơi vầy." (28)

पराशरः शायशरस्तथर्विः कालीं सिषेवे झगर्भयोनि ।

सुतोऽस्य यस्यां सुषुवे महात्मा द्वैपायनो वेदविभागकर्ता ॥ २९ ॥

"Tương tự như thế, vị ẩn sĩ *Parāśara* (Pá-ra-sá-rá), thiện xảo về thuật trừ ếm, cũng quy lụy trước nàng *Kālī* (Ká-lī) được sanh ra từ bụng của loài cá. Nàng đã hạ sanh

cho ông ta một người con trai, là bậc vĩ nhân tên *Dvaipāyana* (Đ-vai-pa-yà-nà), là người đã thực hiện việc tổng hợp lại bộ kinh Vệ-dà." (29)

द्वैपायनो धर्मपरायणश्च रेमे समं काशिषु वैश्यवध्वा ।

यथा हतोऽभूच्छलनपुरेण पादेन विद्युद्गतयेव मेघः ॥ ३० ॥

"Và *Dvaipāyana*, một lòng phục vụ nền đạo đức, vẫn đi hoan lạc với một cô gái diêm trong thành *Kāśī* (Ka-si), để rồi bị nàng hãm hại bằng bàn chân có đeo vòng kiềm lực lực; tương tự như một đám mây bị xé đôi bởi tia chớp." (30)

तथाङ्गिरा रागपरीतचेताः सरस्वतीं ब्रह्मसुतः सिषेवे ।

सारस्वतो यत्र सुतोऽस्य जज्ञे नहस्य वेदस्य पुनःप्रवक्ता ॥ ३१ ॥

"Tương tự như thế, *Angira* (Ăn-gi-rá), là con trai của Đấng Tạo-hóa, đã đem lòng yêu thương nàng *Sarasvatī* (Sá-rá-s-vá-ti). Nàng đã sanh cho ông ta một người con trai tên *Sārasvata* (Sa-rá-s-vá-tá), là người đã đọc lại bộ kinh Vệ-dà đã bị thất truyền." (31)

यथा नृपर्षोर्दिलिपस्य यज्ञे स्वर्गोन्निषां काश्यप आगतास्थः ।

सुचं गृहीत्वा स्रवदात्सतेजश्चिक्षेप ब्रह्मावसितो यतोऽभूत् ॥ ३२ ॥

"Cũng thế, trong buổi lễ tế của vị ẩn sĩ xuất thân vương giả *Dilipa* (Đi-li-pá), vị ẩn sĩ *Kaśyapa* (Ka-s-yá-pá) đã động tình bởi một cô tiên nữ, liền nắm lấy cái thìa hứng lấy tinh dịch của mình rồi rắc lên ngọn lửa; do đó, *Asita* (Á-si-tá) đã được sinh ra." (32)

तथाङ्गदोऽन्तं तपसोऽपि गत्वा कामाभिभूतो यमुनामगच्छत् ।

धीमत्तरं यत्र रथीतरं स सारङ्गजुष्टं जनयावभूव ॥ ३३ ॥

"Tuông tợ như thế, đạo sĩ *Angada* (Ăn-gô-dô), mặc dù đã thực hành khổ hạnh đến cùng tột nhưng rồi cũng phải chịu khuất phục trước tình yêu, nên đã đi lại với nàng *Yamunā* (Yá-mú-na). Nhờ nàng, ông ta đã có được một người con thông minh tuyệt đỉnh tên *Rathitara* (Rô-thi-tá-rá), là người bạn thân thiết của các loài thú rừng." (33)

निशाम्य शान्तां नरदेवकन्यां वनेऽपि शान्तेऽपि च वर्तमानः ।

चचाल धैर्यान्मुनिर्ऋष्यशृङ्गः शैलो महीकम्प इवोचशृङ्गः ॥ ३४ ॥

"Vị hiền sĩ *Ṛṣyaśṛṅga* (Ri-s-yá-s-rin-gô), mặc dầu đã cư ngụ trong rừng và an trú trong sự tĩnh lặng, nhưng khi gặp một nàng *Śāntā* (San-ta) là con gái của một vị quân vương, cũng đã đánh mất sự cứng cỏi; tuông tợ như đỉnh chóp cao của một ngọn núi bị lay động bởi một cơn động đất dữ dội." (34)

ब्रह्मर्षिभावार्यमपास्य राज्यं भेजे वनं यो विषयेष्वनास्थः ।

स गाधिजन्मापहतो घृताच्या समा दशैकं दिवसं विवेद ॥ ३५ ॥

"Còn người con trai của *Gadhi* (Ga-dhi) đã lìa bỏ vương quốc vào sống ở trong rừng, với mục đích trở thành một ẩn-sĩ xuất thân Bà-la-môn, và đã dùng dùng với thế sự. Nhưng khi bị nàng tiên nữ *Ghṛtācī* (Gh-rí-ta-cī) quyến rũ, người đã nhớ nhung đến nàng trong mười năm và một ngày." (35)

तथैव कन्दर्पशराभिमृष्टो रम्भां प्रति स्थूलशिरा मुमुर्छ ।

यः कामरोषात्मतयानपेक्षः शशाप तामप्रतिगृह्यमाणः ॥ ३६ ॥

“Cũng tương tự như thế, *Schulāsira* (S-thu-lô-sí-ra), bị trúng mũi tên tình yêu, nên đã say đắm nàng *Rambhā* (Ram-b-hà). Khi bị nàng chối từ, ông ta trở nên bất mãn và đã trù ếm nàng, chỉ vì bản tính yêu đương nồng nhiệt và oán hận của mình.” (36)

प्रमद्वरायां च रुरुः प्रियायां भुजंगमेनापहृतेन्द्रियायां ।

संहस्य संहस्य जघान सर्पान्द्विषं न रोषेण तपो ररक्ष ॥ ३७ ॥

“Còn về phần *Ruru* (RÚ-rÚ), khi người vợ tên *Pramadvārā* (Prá-má-d-vá-ra) bị rắn cắn trở thành hôn mê, đã tàn sát loài rắn mỗi khi bắt gặp. Do việc nổi cơn thịnh nộ, người đó không còn giữ được sự khổ hạnh quen thuộc bấy lâu.” (37)

नप्ता शशाङ्कस्य यशोगुणाङ्गो बुधस्य सनुर्विबुधप्रभावः ।

तथोर्वशीमप्सरसं विचिन्त्य राजर्षिरुन्मादमगच्छदैः ॥ ३८ ॥

“Vị Ấn-đá xuất thân vương giả *Aida* (Ai-đá), con trai của *Budha* (BÚ-d-há) và cháu của thần mặt trăng, là người có được quyền lực của thiên thần, và là đại biểu cho danh tiếng và đức hạnh, nhưng mỗi khi nhớ đến nàng tiên nữ *Uruśī* (U-r-vá-sí), lại trở nên cuồng dục.” (38)

रक्तो गिरेर्मूर्ध्नि मेनकायां कामात्मकत्वाच्च स तालजङ्घः ।

पादेन विश्वावसुना सरोषं वज्रेण हिन्ताल इवाभिजग्मे ॥ ३९ ॥

"Còn *Talajangha* (Ta-lô-jan-g-hô), với bản tánh yếu đuối nồng nhiệt, đã đem mê nàng *Menakā* (Mê-nô-ka) ở trên đỉnh một ngọn núi nên bị thần *Viśvānu* (Vi-s-va-và-sù), trong cơn nóng giận dùng chân đá gục, trông giống như là một cây *Hintala* (Hìn-ta-lô) bị đốn ngã bởi tia chớp." (39)

नाशं गतायां परमाङ्गनायां गङ्गाजलेऽन्धपरीतचेताः ।

जहृथ गङ्गां नृपतिर्भुजाभ्यां रुरोध मैनाक इवाचलेन्द्रः ॥ ४० ॥

"Vị quân vương *Jabnu* (Jô-h-nú), khi người vợ yêu quý nhất bị chết đuối trong giòng nước của sông *Gangā* (Gan-ga), với tâm bị xâm chiếm bởi sự yêu thương, đã dùng đôi tay cầm giòng sông *Gangā* lại, y như *Mainaka* (Ma-nô-kô) vị vua của các ngọn núi đã làm." (40)

नृपथ गङ्गाविरहाद्बुधूर्णं गङ्गाम्भसा साल इवात्तमूलः ।

कुलप्रदीपः प्रतिपस्य सनुः श्रीमत्तनुः शन्तनुरस्वतन्त्रः ॥ ४१ ॥

"Và vua *Santanu* (San-tô-nú), với thân hình đẹp đẽ, con trai của *Pratipa* (Prô-ti-pô) và là niềm vinh dự của giòng họ, đã bị chao động và đánh mất niềm tự chủ khi bị chia cách với vợ là *Gangā* (Gan-ga); tưởng tợ như cây *Sala* (Sa-lô) bị tróc gốc bởi nước của giòng sông *Gangā* (Gan-ga) vậy." (41)

हतां च सौनन्दकिनानुशोचन्प्राप्तमिवोर्ध्वं श्रियमुर्वशी तां ।

सदृत्तवर्मा किल सोमवर्मा बभ्राम वित्तोद्भवभिन्नवर्मा ॥ ४२ ॥

"Tuồng truyền rằng, Vua *Somavarmān* (Sô-mô-va-r-man) được nổi tiếng nhờ đức hạnh tốt, nhưng khi người vợ là *Uruśī* (U-r-vô-si) bị *Saunanda* (Sau-nan-dô) bắt đi thì trở nên rầu rĩ như là cả thế gian này đã bị tước đoạt, và đã lang thang đó đây, danh tiếng bị hư hoại, nguyên nhân cũng chỉ vì chuyện yêu đương." (42)

भार्या मृतां चानुममार राजा भीमप्रभावो भुवि भीमकः सः ।

बलेन सेनाक इति प्रकाशः सेनापतिर्देव इवात्तसेनः ॥ ४३ ॥

"Còn vua *Bhīmaka* (B-hi-mô-ká), có oai lực, gây nên nỗi khiếp đảm ở trái đất này, được nổi tiếng với danh hiệu 'Senaka (Sê-na-ká) hùng mạnh', là vị chỉ huy quân đội, như là một vị thiên thần thống lãnh một đoàn quân, nhưng khi vợ lia trồn cũng đã chết theo nàng." (43)

स्वर्गं गते भर्तारि शन्तनी च काली जिहीर्षन् जनमेजयः सः ।

अवाप भीष्मात्समवेत्य मृत्युं न तद्गतं मन्मथमुत्ससर्ज ॥ ४४ ॥

"Và *Janamejaya* (Já-ná-mê-já-yá), mong muốn đoạt lấy nàng *Kālī* (Ká-li) lúc chồng nàng là *Santanu* (San-tá-nú) đã trở về cõi trời, sau khi giao tranh cùng *Bhīma* (Bhi-s-má) thà chấp nhận cái chết, chứ không chịu phủ nhận lòng yêu thương đối với nàng." (44)

शशध पाण्डुर्मदनेन नूनं स्त्रीसंगमे मृत्युमवाप्स्यसीति ।

जगाम माद्री न महर्षिशापादसेव्यसेवी विममर्श मृत्युं ॥ ४५ ॥

"Còn vua *Pāṇḍu* (Pān-đu), dù đã bị *Madana* (Mô-dá-ná) trù ếm rằng: 'Người chắc chắn sẽ nhận lãnh cái chết

khí gần gũi nữ nhân.' Nhà vua vẫn đi đến quan hệ với nàng Madri (Ma-đ-rì) không đếm xỉa gì đến cái chết, không quan tâm đến lời trù ếm của vị đại ẩn-sĩ. " (45)

एवंविधा देवनृपसिद्धिः स्त्रीणां वशं कामवशेन जग्मुः ।

धिया च सारेण च दुर्बलः सन्प्रियामपश्यन् किमु विह्वलोऽहं ॥ ४६ ॥

"Như trên là tập thể các vị ẩn-sĩ, xuất thân là thần tiên hay dòng dõi vua chúa, đều sa vào sự khống chế của nữ nhân chỉ vì lòng khao khát yêu đương. Còn ta lại kém cỏi về trí tuệ và sức lực, thì phải chịu sự khổ sở bao nhiêu nữa đây khi không được gặp một người yêu." (46)

यास्यामि तस्माद्दृमेव भूयः कामं करिष्ये विधिवत्सकामं ।

न ह्यन्यचित्तस्य चलेन्द्रियस्य लिङ्गं क्षमं धर्मपथाच्च्युतस्य ॥ ४७ ॥

"Do đó, ta sẽ trở về lại nhà, và ta sẽ tiếp tục tiến hành chuyện yêu đương đúng với ý nghĩa của yêu đương, bởi vì cương vị này không phù hợp với ta là kẻ có tâm tư hướng về chuyện khác và có các giác quan luôn chao động; ta là kẻ ở bên ngoài đạo lộ của Giáo-pháp." (47)

पाणौ कपालमवधाय विधाय मौण्डयं

मानं निधाय विकृतं परिधाय वासः ।

यस्योद्वयो न धृतिरस्ति न शान्तिरस्ति

चित्रप्रदीप इव सोऽस्ति च नास्ति चैव ॥ ४८ ॥

"Một người, trong tay ôm bình bát khát thực với dầu được cạo nhẵn, tuy đã đè nén sự tự mãn cá nhân, và khoác lên người bộ y cà-sa đã được làm hoại sắc, nhưng kẻ ấy lại có tính nao động, không kiên quyết,

không trầm tĩnh, thì chỉ như là một ngọn đèn với ánh sáng loè loẹt, chứ thật ra không có gì cả.” (48)

यो निःसृतश्च न च निःसृतकामरागः

काषायमुद्धहति यो न च निष्काषायः ।

पात्रं विभर्ति च गुणैर्न च पात्रभूतो

लिङ्गं वहन्नपि स नैव गृही न भिक्षुः ॥ ४९ ॥

“Hắn ta tuy đã ly gia nhưng cái luyện dục tình chưa dứt bỏ, tuy khoác lên người y cà-sa nhưng nhiễm ô chưa cởi bỏ, tuy đang ôm bình bát khát thực chứ chưa thành tựu được giải thoát. Tuy rằng, hắn ta mang biểu trưng (của sự giải thoát), nhưng (thật ra) hắn chẳng phải là vị tỳ khưu, cũng chẳng phải là kẻ thế tục tại gia.” (49)

न न्याय्यमन्वयवतः परिगृह्य लिङ्गं

भूयो विमोक्तुमिति योऽपि हि मे विचारः ।

सोऽपि प्रणश्यति विचिन्त्य नृपप्रवीरा-

स्तान्ये तपोवनमपास्य गृहाण्यतीयुः ॥ ५० ॥

“Bởi vì ta nghĩ rằng, đối với kẻ đồ dấn thân, hơn nữa đã khoác lên biểu tượng của sự giải thoát, mà lại làm việc sai trái là điều không thích hợp, ta lại còn nhớ đến những vị quân vương nổi tiếng đã từ giả khu rừng khổ hạnh và quay trở về lại gia đình.” (50)

शाल्वाधिपो हि समुतोऽपि तथाम्बरीषो

रामोऽन्ध एव स च सांस्कृतिरन्तिदेवः ।

चीराण्यपास्य दधिरे पुनरंशुकानि

छित्त्वा जटाश्च कुटिला मुकुटानि वभुः ॥ ५१ ॥

"Như vị vua xứ *Sālva* (Sa-l-vá) cùng với người con trai, cũng như vua *Ambarīṣa* (Ăm-bá-rí-sá), ngay cả *Rāma Andha* (Ra-má An-đ-há) và *Satikṛti* (San-k-rí-ti) đã gần được làm tiên, lại cởi bỏ bộ y cà-sa khoác lên áo quần thế tục, sau khi cắt bỏ đi cái bím tóc xoắn đã đội lên lại cái vương miện." (51)

तस्माद्विक्षार्थं मम गुरुरितो यावदेव प्रयात-

स्त्यत्त्वा काषार्थं गृहमहमितस्तावदेव प्रयास्ये ।

पूज्यं लिङ्गं हि स्वस्मितमनसो विभ्रतः क्षिष्टबुद्धे-

र्नामुत्रार्थः स्यादुपहतमतेर्नाप्ययं जीवलोकः ॥ ५२ ॥

"Bởi thế, trong khi Bậc Đạo-sư không ở đây vì bạn đã khát thực, ta nên cởi bỏ y cà-sa, và tước tóc rời khỏi nơi này trở về nhà. Bởi vì, đối với kẻ có tâm tư hoang mang và tuệ giác bị ô nhiễm, mà lại khoác lên người biểu tượng quý cao, thì sẽ không tốt cho những kiếp về sau; và đối với kẻ mà ước muốn bị tước đoạt thì cũng chẳng có gì cả trong cuộc đời hiện hữu này" (52)

सौन्दरनन्द महाकव्ये नन्दविलापो नाम सप्तमः सर्गः ।

Chương thứ bảy "Lời than vãn của Nanda"
của bộ trường thi "Saundarananda"